

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	10,250 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.5%	-7.2%	-23.5%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

1.72

(Ba2)

Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

-1.73

(Ca)

Nguy hiểm

2023

DT thuần

13,702

tỷ VNĐ

YoY

▼ 9,480

▼ 40.9%

2023

LN sau thuế

-925

tỷ VNĐ

YoY

▼ 273

▼ 42.0%

2023

ROE

-70.2%

+/- YoY

▼ 42.3%

2023

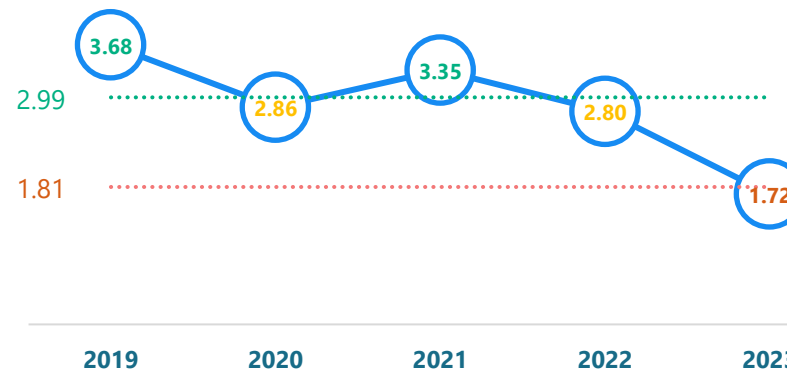
ROA

-12.2%

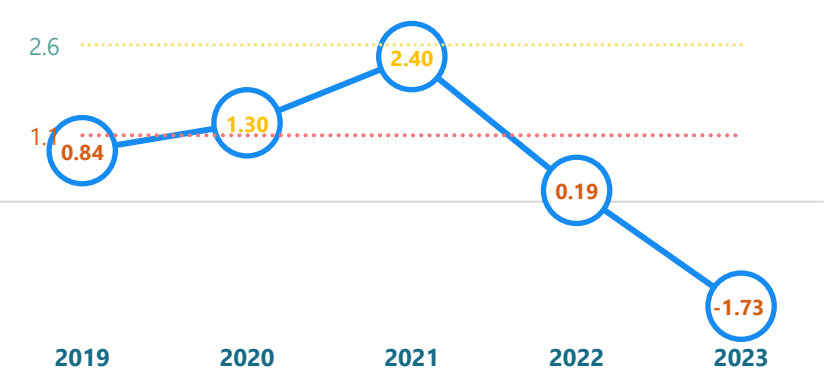
+/- YoY

▼ 5.5%

Z - Score



Z'' - Score



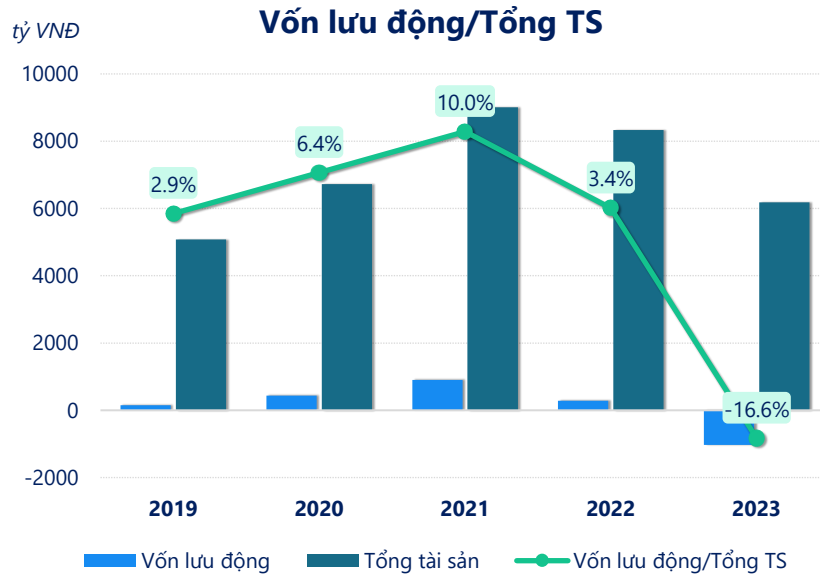
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **1.72 < 1.81**, cho thấy **SMC** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **-1.73 < 1.1**, cho thấy **SMC** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Năm **2023**, **SMC** ghi nhận doanh thu thuần **13,702** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-925.3** tỷ đồng, lần lượt **giảm 40.9%** và **giảm 42.0%** so với năm trước.

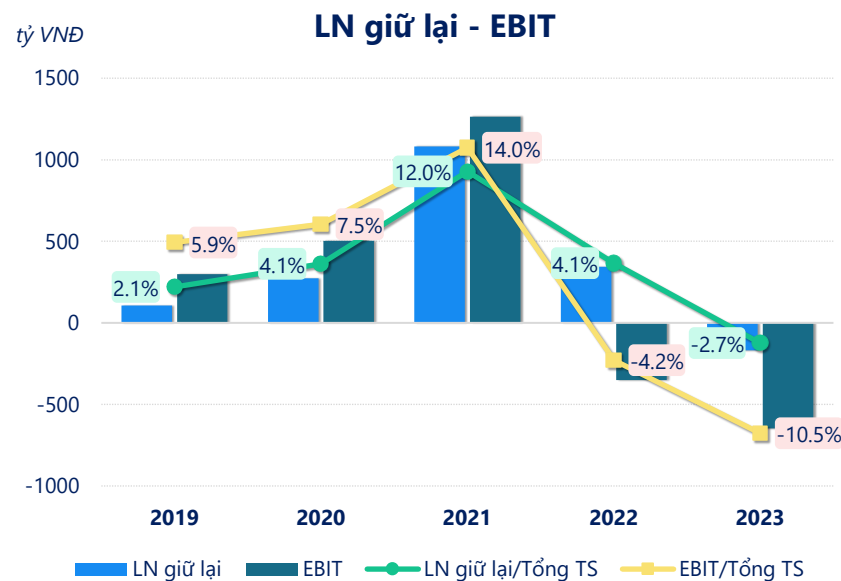
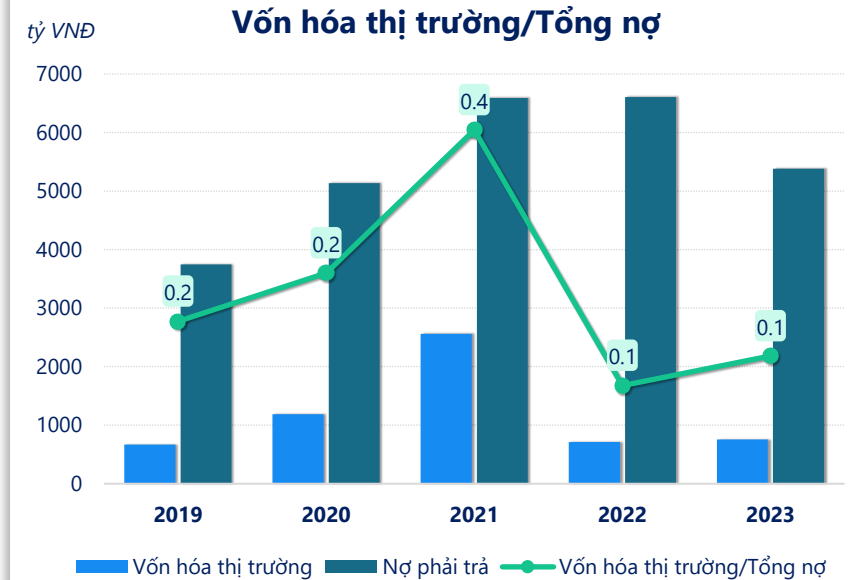
Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -70.2% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP Đầu tư Thương mại SMC (HSX: SMC)

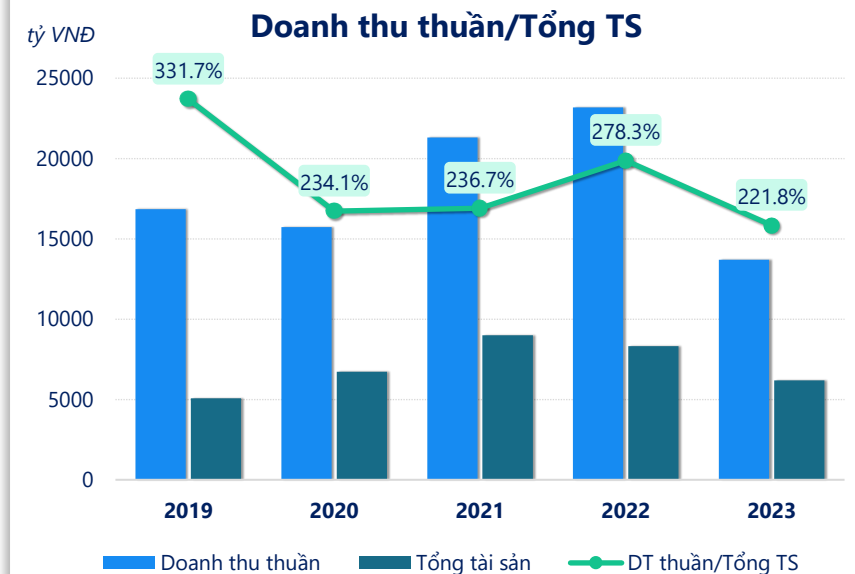


Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.14 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	6,092	8,329	-26.9%
Tài sản ngắn hạn	3,897	6,273	-37.9%
Tiền và tương đương tiền	670	814	-17.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	483	687	-29.6%
Phải thu ngắn hạn	1,561	2,932	-46.7%
Hàng tồn kho	840	1,565	-46.3%
Tài sản ngắn hạn khác	342	276	24.2%
Tài sản dài hạn	2,196	2,056	6.8%
Phải thu dài hạn	37.1	40.6	-8.6%
Tài sản cố định	1,452	1,219	19.1%
Bất động sản đầu tư	6.84	7.20	-5.0%
Tài sản dở dang	50.0	95.5	-47.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	276	301	-8.5%
Tài sản dài hạn khác	375	393	-4.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,289	6,606	-19.9%
Nợ ngắn hạn	4,716	5,992	-21.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,483	3,004	-17.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,925	2,676	-28.1%
Nợ dài hạn	573	614	-6.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	531	571	-7.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	804	1,723	-53.4%
Vốn chủ sở hữu	804	1,723	-53.4%
Vốn điều lệ	737	737	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	16,836	15,735	21,315	23,182	13,702
Giá vốn hàng bán	16,346	14,916	19,835	23,219	13,640
Lợi nhuận gộp	490	819	1,480	-37.6	61.6
Doanh thu HĐTC	104	67.7	109	118	117
Chi phí TC	167	117	183	368	340
Chi phí lãi vay	153	135	164	241	266
LN trong công ty LKLD	-0.29	7.81	36.6	5.85	-6.01
Chi phí bán hàng	160	197	219	210	123
Chi phí QLDN	125	211	127	123	623
LN thuần từ HĐKD	141	369	1,097	-615	-914
Lợi nhuận khác	5.32	-1.91	2.93	24.3	0.75
LN trước thuế	146	367	1,100	-591	-913
Lợi nhuận sau thuế	99.8	316	901	-652	-925
LNST của CĐ cty mẹ	91.8	306	874	-579	-885

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	463	445	-752	400	442
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-46.7	-291	-636	-3.02	43.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.2	433	830	-207	-630
Tiền đầu kỳ	190	596	1,183	625	814
Lưu chuyển tiền thuần	406	586	-559	191	-145
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.08	0.47	-0.23	-1.23	0.49
Tiền cuối kỳ	596	1,183	625	814	670